

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025  
huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông báo số 80/TB-SKHĐT ngày 06/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng về chỉ tiêu hướng dẫn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Châu Thành.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các cơ quan, ban ngành huyện, các cơ quan Tỉnh, Trung ương đóng tại địa phương (sau đây gọi chung là cơ quan, ban ngành huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và chỉ tiêu được giao tại Quyết định này, khẩn trương hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thông qua, để làm cơ sở giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc; báo cáo kết quả giao chỉ tiêu về Ủy ban nhân dân huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch chậm nhất 05 ngày sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

2. Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, 09 tháng, cả năm báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025 đã đề ra.

Thủ trưởng các phòng, ban ngành chịu trách nhiệm trước Huyện ủy, HĐND, UBND huyện việc chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

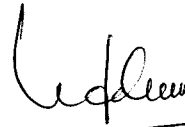
**3. Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục Thống kê Khu vực Châu Thành – Mỹ Tú** thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các đơn vị thực hiện, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban ngành huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *LC*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NC. *Kiên*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Trương Quốc Diên*

**PHỤ LỤC**  
**CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                           | ĐVT         | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                  | 3           | 4                 | 5       |
| <b>A</b>  | <b>Nhóm chỉ tiêu theo Nghị quyết Huyện ủy</b>                                      |             |                   |         |
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                                  |             |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                                            |             |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                                              | ha          | 39.800            |         |
| -         | Năng suất                                                                          | tấn/ha      | 6,27              |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                                      | tấn         | 249.470           |         |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                                              | %           | 95,20             |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                                          | %           | 24,85             |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày                             | Ha          | 2.000             |         |
| <b>2</b>  | <b>Tỷ lệ chăn nuôi tập trung (trang trại) trong lĩnh vực chăn nuôi</b>             | %           | 85                |         |
| <b>3</b>  | <b>Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản</b> | triệu đồng  | 180               |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                                               |             |                   |         |
| -         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới                           | %           | 100               |         |
| -         | Phấn đấu 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                                    | xã          | 1                 |         |
| <b>5</b>  | <b>Chỉ số sản xuất công nghiệp địa phương tăng</b>                                 | %           | 33                |         |
| <b>6</b>  | <b>Thu ngân sách nhà nước</b>                                                      | triệu đồng  | 65.600            |         |
| <i>TĐ</i> | <i>Phấn đấu thu vượt chỉ tiêu tỉnh giao</i>                                        | %           | 15                |         |
| <b>7</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                                          |             |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                                      | HS          | 20.445            |         |
| -         | Mầm non                                                                            | cháu        | 3.700             |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                                          | <i>cháu</i> | 3.400             |         |
| -         | Tiểu học                                                                           | HS          | 8.450             |         |
| -         | Trung học cơ sở                                                                    | HS          | 6.295             |         |
| -         | Phổ thông trung học                                                                | HS          | 2.000             |         |
| b         | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                          | Người       | 50                |         |
| c         | Phổ cập giáo dục THCS                                                              | Người       | 240               |         |
| d         | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                          | %           | 100               |         |
| đ         | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                        | Người       | 80                |         |
| <b>8</b>  | <b>Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học</b>                 | %           | 99                |         |
| <b>9</b>  | <b>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</b>                                             | %           | 97                |         |
| <i>TĐ</i> | <i>Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>                                          | %           | 16,20             |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ</b>                           | %           | 40                |         |
| <b>11</b> | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân</b>                                               | %           | 0,2-0,5           |         |
| <i>TĐ</i> | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                  | %           | 0,5-1             |         |
| <b>12</b> | <b>Nước sạch</b>                                                                   |             |                   |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT      | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                                                                                | 3        | 4                 | 5       |
| a         | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                                                                      | %        | 96                |         |
| b         | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                                                                 | %        | 83                |         |
| <b>13</b> | <b>Y tế</b>                                                                                                                                      |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                                                              | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                                                                | %        | 100               |         |
| c         | Tổng số giường bệnh                                                                                                                              | Giường   | 200               |         |
| d         | Tổng số Bác sỹ                                                                                                                                   | bác sỹ   | 48                |         |
| e         | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                                                                     | %        | 99                |         |
| f         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                                                                     | %        | 9,0               |         |
| g         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                                                             | %        | 18,5              |         |
| <b>14</b> | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                                                           |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                               | %        | 96,9              |         |
| -         | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình                                                                                                    | %        | 88,5              |         |
| -         | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc                                                                                                            | %        | 99,85             |         |
| b         | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                                                              | %        | 45,06             |         |
| -         | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                                                                                                          | %        | 41,06             |         |
| -         | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                                                         | %        | 4,0               |         |
| <b>15</b> | <b>Môi trường</b>                                                                                                                                |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường                                          | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %        | 78,5              |         |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %        | 100               |         |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %        | 100               |         |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %        | 100               |         |
| <b>16</b> | <b>Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao</b>                                                                                                    | %        | 100               |         |
| <b>B</b>  | <b>Nhóm các chỉ tiêu được UBND Tỉnh giao (ngoài các chỉ tiêu được giao trong Nghị quyết Huyện ủy)</b>                                            |          |                   |         |
| <b>17</b> | <b>Chăn nuôi</b>                                                                                                                                 |          |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                                                                                                 | con      | 67.309            |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                                                                                                      | ngàn con | 1.900             |         |
| <b>18</b> | <b>Thủy sản</b>                                                                                                                                  |          |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                                                                                                          | Ha       | 1.000             |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                                                                                                  | Tấn      | 4.650             |         |
| <b>19</b> | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                                                                       |          |                   |         |
| a         | Giải quyết việc làm mới                                                                                                                          | Người    | 2.550             |         |
| <b>TĐ</b> | <b>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</b>                                                                               | "        | 25                |         |
| b         | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                                                         | "        | 400               |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                    | ĐVT      | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú  |
|-----------|---------------------------------------------|----------|-------------------|----------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>                                    | <i>3</i> | <i>4</i>          | <i>5</i> |
| <b>20</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b> |          |                   |          |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                | Hộ       | 25.090            |          |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao         | Người    | 50.750            |          |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                     | Hộ       | 2.981             |          |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: THỊ TRẤN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT         | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |             |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                           |             |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha          | 940               |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha      | 6,240             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn         | 5.866             |         |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %           | 95,25             |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %           | 24,50             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |             |                   |         |
| *         | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |             |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha          | 470               |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha      | 6,3               |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn         | 2.961             |         |
| *         | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |             |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha          | 470               |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha      | 6,230             |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn         | 2.905             |         |
| *         | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |             |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha          |                   |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha      |                   |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn         |                   |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha          | 20                |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |             |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con         |                   |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con    | 80                |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |             |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha          | 10                |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn         | 40                |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |             |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %           |                   |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao | %           |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |             |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS          | 2.726             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu        | 470               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | <i>cháu</i> | 435               |         |
| -         | Tiểu học                                                          | HS          | 944               |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------|
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 1.042                |            |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 270                  |            |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 6                    |            |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 20                   |            |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |            |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 8                    |            |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |            |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |            |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |            |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 263                  |            |
| TĐ  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                      | "      | 3                    |            |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 42                   |            |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |            |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,20                 |            |
| TĐ  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                       | %      | 0,30                 |            |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      | 96,02                |            |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      |                      |            |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |            |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |            |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |            |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                          | bác sỹ | 1                    |            |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |            |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |            |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |            |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                    | %      | 88,50                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                            | %      | 99,85                |            |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                          | %      | 41,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                         | %      | 4,00                 |            |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |            |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 84,2                 |            |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |            |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |            |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |            |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |            |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 2.320                |            |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 4.913                |            |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 268                  |            |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tình giao                                                                                                           | %     | 100                  |            |

# CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

## ĐƠN VỊ: XÃ PHÚ TÂM

(Kèm theo Quyết định số: 466 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 8.400             |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 9,298             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 52.900            |         |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 95,46             |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 25,28             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                   |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 5.350             |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,400             |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn      | 34.240            |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 3.050             |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,230             |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn      | 18.660            |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                   |         |
|           | Diện tích xuống giống                                             | ha       |                   |         |
|           | Năng suất                                                         | tấn/ha   |                   |         |
|           | Sản lượng                                                         | tấn      |                   |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 300               |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 6.670             |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 270               |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 150               |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 700               |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao | %        |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 3.517             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 495               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 465               |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------|
| -   | Tiểu học                                                                                                | HS     | 1.460                |         |
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 1.292                |         |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 270                  |         |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 9                    |         |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 40                   |         |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |         |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 12                   |         |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |         |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |         |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |         |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 400                  |         |
| TD  | Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài                                             | "      | 4                    |         |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 64                   |         |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |         |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,60                 |         |
| TD  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer                                                              | %      | 1,10                 |         |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |         |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 79,48                |         |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |         |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |         |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |         |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                          | bác sỹ | 1                    |         |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |         |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |         |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |         |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình                                                           | %      | 88,50                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc                                                                   | %      | 99,85                |         |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                                                                 | %      | 41,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                | %      | 4,00                 |         |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 77,3                 |         |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |         |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |         |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |         |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |         |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 4.109                |         |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 7.443                |         |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 437                  |         |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao                                                                                                           | %     | 100                  |         |

# CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

## ĐƠN VỊ: XÃ AN HIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT           | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |               |                   |         |
| <b>a</b>  | <b>Cây lúa</b>                                                    |               |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha            | 4.890             |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha        | 6,138             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn           | 30.013            |         |
| <b>TĐ</b> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %             | 95,18             |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %             | 24,44             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |               |                   |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |               |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | <i>ha</i>     | <i>2.540</i>      |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | <i>tấn/ha</i> | <i>6,408</i>      |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | <i>tấn</i>    | <i>16.276</i>     |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |               |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | <i>ha</i>     | <i>2.100</i>      |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | <i>tấn/ha</i> | <i>6,330</i>      |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | <i>tấn</i>    | <i>12.179</i>     |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |               |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | <i>ha</i>     | <i>250</i>        |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | <i>tấn/ha</i> | <i>6,230</i>      |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | <i>tấn</i>    | <i>1.558</i>      |         |
| <b>b</b>  | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha            | 500               |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |               |                   |         |
| <b>a</b>  | Tổng đàn gia súc                                                  | con           | 1.720             |         |
| <b>b</b>  | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con      | 100               |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |               |                   |         |
| <b>a</b>  | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha            | 55                |         |
| <b>b</b>  | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn           | 250               |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |               |                   |         |
| <b>a</b>  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %             | 100               |         |
| <b>b</b>  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới Kiểu Mẫu | %             |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |               |                   |         |
| <b>a</b>  | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS            | 3.414             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu          | 540               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | <i>cháu</i>   | <i>495</i>        |         |
| -         | Tiểu học                                                          | HS            | 1.482             |         |
| -         | Trung học cơ sở                                                   | HS            | 1.132             |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                 | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------|
| -   | Phổ thông trung học                                                                                      | HS     | 260                  |            |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                                | Người  | 9                    |            |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                    | Người  | 40                   |            |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                                | %      | 100                  |            |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                              | Người  | 15                   |            |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                              | %      | 99                   |            |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                          | %      | 100                  |            |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                               |        |                      |            |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                  | Người  | 390                  |            |
| TĐ  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                       | "      | 4                    |            |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                 | "      | 60                   |            |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                        | %      | 40,00                |            |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                            | %      | 0,15                 |            |
| TĐ  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                        | %      | 0,15                 |            |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                         |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                              | %      |                      |            |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                         | %      | 86,78                |            |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                              |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                      | %      | 100                  |            |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                        | %      | 100                  |            |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                      | Giường |                      |            |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                           | bác sỹ | 1                    |            |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                             | %      | 99                   |            |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                             | %      | 9,0                  |            |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                     | %      | 18,5                 |            |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                   |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                       | %      | 96,90                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                     | %      | 88,50                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                             | %      | 99,85                |            |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                      | %      | 45,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                           | %      | 41,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                          | %      | 4,00                 |            |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                        |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường  | %      | 100                  |            |
| b   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 79,3                 |            |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------|
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |            |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |            |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |            |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |            |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 4.158                |            |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 8.980                |            |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 527                  |            |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao                                                                                                           | %     | 100                  |            |

# CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

## ĐƠN VỊ: XÃ PHÚ TÂN

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 5.500             |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,294             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 34.615            |         |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 95,45             |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 25,27             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                   |         |
| *         | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 3.500             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,250             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 21.875            |         |
| *         | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 2.000             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,200             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 12.740            |         |
| *         | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       |                   |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   |                   |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      |                   |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 300               |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 1.940             |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 85                |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 50                |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 250               |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao | %        |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 2.412             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 560               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 515               |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------|
| -   | Tiểu học                                                                                                | HS     | 1.025                |         |
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 592                  |         |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 235                  |         |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 6                    |         |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 40                   |         |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |         |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 12                   |         |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |         |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |         |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |         |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 370                  |         |
| TD  | Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài                                             | "      | 3                    |         |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 55                   |         |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |         |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,40                 |         |
| TD  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer                                                              | %      | 0,50                 |         |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |         |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 95,63                |         |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |         |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |         |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |         |
| d   | Tổng số Bác sĩ                                                                                          | bác sĩ | 1                    |         |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |         |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |         |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |         |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình                                                           | %      | 88,50                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc                                                                   | %      | 99,85                |         |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                                                                 | %      | 41,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                | %      | 4,00                 |         |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 77,2                 |         |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |         |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |         |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |         |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |         |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 3.631                |         |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 7.562                |         |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 399                  |         |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao                                                                                                           | %     | 100                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: XÃ AN NINH**

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của  
 Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                      |         |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                      |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 6.725                |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,274                |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 42.190               |         |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 95,23                |         |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 24,84                |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                      |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                      |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 3.935                |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,360                |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 25.026               |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                      |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 2.630                |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,230                |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 16.172               |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                      |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 160                  |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,200                |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 992                  |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 530                  |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                      |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 4.670                |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 255                  |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                      |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 72                   |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 350                  |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                      |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100                  |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao | %        |                      |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                      |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 3.106                |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 530                  |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 490                  |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------|
| -   | Tiểu học                                                                                                | HS     | 1.391                |         |
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 925                  |         |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 260                  |         |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 6                    |         |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 30                   |         |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |         |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 8                    |         |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |         |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |         |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |         |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 364                  |         |
| TĐ  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                      | "      | 3                    |         |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 55                   |         |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |         |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,40                 |         |
| TĐ  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                       | %      | 0,60                 |         |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |         |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 78,36                |         |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |         |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |         |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |         |
| d   | Tổng số Bác sĩ                                                                                          | bác sĩ | 1                    |         |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |         |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |         |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |         |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                    | %      | 88,50                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                            | %      | 99,85                |         |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                          | %      | 41,06                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                         | %      | 4,00                 |         |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 78,0                 |         |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |         |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |         |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |         |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |         |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 3.461                |         |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 7.117                |         |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 498                  |         |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tình giao                                                                                                           | %     | 100                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: XÃ THUẬN HÒA**

(Kèm theo Quyết định số: A666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 3.750             |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,291             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 23.592            |         |
| <i>TD</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 95,17             |         |
|           | <i>TD: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 24,68             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                   |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 2.300             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,360             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 14.628            |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 1.300             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,230             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 8.034             |         |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 150               |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,200             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 930               |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 100               |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 22.269            |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 390               |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 40                |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 210               |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao | %        |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 1.492             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 297               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 270               |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------|
| -   | Tiểu học                                                                                                | HS     | 600                  |         |
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 375                  |         |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 220                  |         |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 4                    |         |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 25                   |         |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |         |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 10                   |         |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |         |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |         |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |         |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 183                  |         |
| TĐ  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                      | "      | 2                    |         |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 30                   |         |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |         |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,60                 |         |
| TĐ  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                       | %      | 0,80                 |         |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |         |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 78,58                |         |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |         |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |         |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |         |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                          | bác sỹ | 1                    |         |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |         |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |         |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    |        | 18,5                 |         |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                    | %      | 88,50                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                            | %      | 99,85                |         |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                          | %      | 41,06                |         |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                         | %      | 4,00                 |         |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |         |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |         |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 76,3                 |         |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |         |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |         |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |         |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |         |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 1.935                |         |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 3.912                |         |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 229                  |         |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tình giao                                                                                                           | %     | 100                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: XÃ THIỀN MỸ**

(Kèm theo Quyết định số: 466/ ~~QĐ~~ /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                      |            |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                      |            |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 4.180                |            |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,293                |            |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 26.306               |            |
| <i>TĐ</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 94,99                |            |
|           | <i>TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 24,04                |            |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                      |            |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                      |            |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 1.890                |            |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,400                |            |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 12.096               |            |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                      |            |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 1.890                |            |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,300                |            |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 11.718               |            |
| <b>*</b>  | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                      |            |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 400                  |            |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,230                |            |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 2.492                |            |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 50                   |            |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                      |            |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 7.280                |            |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 15                   |            |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                      |            |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 200                  |            |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 1.000                |            |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                      |            |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100                  |            |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu | %        |                      |            |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                      |            |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 1.760                |            |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 298                  |            |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 270                  |            |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------|
| -   | Tiểu học                                                                                                | HS     | 610                  |            |
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 617                  |            |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 235                  |            |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 4                    |            |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 20                   |            |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |            |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 7                    |            |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |            |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |            |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |            |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 203                  |            |
| TD  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                      | "      | 2                    |            |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 36                   |            |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |            |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,40                 |            |
| TD  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                       | %      | 0,85                 |            |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |            |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 79,15                |            |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |            |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |            |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |            |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                          | bác sỹ | 1                    |            |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |            |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |            |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |            |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                    | %      | 88,50                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                            | %      | 99,85                |            |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                          | %      | 41,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                         | %      | 4,00                 |            |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |            |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 79,0                 |            |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |            |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |            |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |            |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |            |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 2.204                |            |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 4.239                |            |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 258                  |            |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao                                                                                                           | %     | 100                  |            |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: XÃ HỒ ĐẮC KIẾN**

(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT       | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trồng trọt</b>                                                 |          |                   |         |
| a         | Cây lúa                                                           |          |                   |         |
| -         | Diện tích xuống giống                                             | ha       | 5.415             |         |
| -         | Năng suất                                                         | tấn/ha   | 6,280             |         |
| -         | Sản lượng lúa                                                     | tấn      | 34.005            |         |
| <i>TD</i> | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                             | %        | 95,32             |         |
|           | <i>TD: lúa đặc sản, lúa thơm các loại</i>                         | %        | 24,96             |         |
|           | <i>Chia ra từng vụ</i>                                            |          |                   |         |
| *         | <b>Vụ Đông Xuân</b>                                               |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 2.715             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,370             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 17.327            |         |
| *         | <b>Vụ Hè Thu</b>                                                  |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 2.550             |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,230             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 15.748            |         |
| *         | <b>Vụ Thu Đông</b>                                                |          |                   |         |
|           | <i>Diện tích xuống giống</i>                                      | ha       | 150               |         |
|           | <i>Năng suất</i>                                                  | tấn/ha   | 6,200             |         |
|           | <i>Sản lượng</i>                                                  | tấn      | 930               |         |
| b         | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày            | Ha       | 200               |         |
| <b>2</b>  | <b>Chăn nuôi</b>                                                  |          |                   |         |
| a         | Tổng đàn gia súc                                                  | con      | 22.760            |         |
| b         | Đàn gia cầm                                                       | ngàn con | 705               |         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                   |          |                   |         |
| a         | Diện tích nuôi thủy sản                                           | Ha       | 423               |         |
| b         | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản                   | Tấn      | 1.850             |         |
| <b>4</b>  | <b>Nông thôn mới</b>                                              |          |                   |         |
| a         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới          | %        | 100               |         |
| b         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu | %        |                   |         |
| <b>5</b>  | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                         |          |                   |         |
| a         | Huy động học sinh đầu năm học                                     | HS       | 2.018             |         |
| -         | Mầm non                                                           | cháu     | 510               |         |
|           | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                         | cháu     | 460               |         |
| -         | Tiểu học                                                          | HS       | 938               |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|------------|
| -   | Trung học cơ sở                                                                                         | HS     | 320                  |            |
| -   | Phổ thông trung học                                                                                     | HS     | 250                  |            |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                                                               | Người  | 6                    |            |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                                                                   | Người  | 25                   |            |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                                                               | %      | 100                  |            |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                                                             | Người  | 8                    |            |
| 6   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học                                             | %      | 99                   |            |
| 7   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                         | %      | 100                  |            |
| 8   | <b>Lao động - dạy nghề</b>                                                                              |        |                      |            |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                                                                 | Người  | 377                  |            |
| TĐ  | <i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>                                      | "      | 4                    |            |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                                                                | "      | 58                   |            |
| 9   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                       | %      | 40,00                |            |
| 10  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                                                                           | %      | 0,03                 |            |
| TĐ  | <i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>                                                       | %      | 0,15                 |            |
| 11  | <b>Nước sạch</b>                                                                                        |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                             | %      |                      |            |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)                                        | %      | 79,20                |            |
| 12  | <b>Y tế</b>                                                                                             |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                     | %      | 100                  |            |
| b   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                                                                       | %      | 100                  |            |
| c   | Tổng số giường bệnh                                                                                     | Giường |                      |            |
| d   | Tổng số Bác sỹ                                                                                          | bác sỹ | 1                    |            |
| e   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                                                            | %      | 99                   |            |
| f   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                            | %      | 9,0                  |            |
| g   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                                    | %      | 18,5                 |            |
| 13  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                  |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                                                      | %      | 96,90                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình</i>                                                    | %      | 88,50                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc</i>                                                            | %      | 99,85                |            |
| b   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi                                     | %      | 45,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>                                                          | %      | 41,06                |            |
| -   | <i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>                                                         | %      | 4,00                 |            |
| 14  | <b>Môi trường</b>                                                                                       |        |                      |            |
| a   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                  |            |

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI<br>CHÚ |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------|
| b         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %     | 77,0                 |            |
| c         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %     | 100                  |            |
| d         | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100                  |            |
| e         | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %     | 100                  |            |
| <b>15</b> | <b>Văn hóa - Thể dục thể thao - Du lịch</b>                                                                                                      |       |                      |            |
| a         | Tổng số gia đình văn hóa mới                                                                                                                     | Hộ    | 3.272                |            |
| b         | Số người tập luyện thể dục thể thao                                                                                                              | Người | 6.584                |            |
| c         | Số hộ gia đình thể thao                                                                                                                          | Hộ    | 365                  |            |
| <b>16</b> | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tính giao                                                                                                           | %     | 100                  |            |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                                                                    | ĐVT        | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------|
| 1   | 2                                                                           | 3          | 4                    | 5       |
| 1   | <b>Trồng trọt</b>                                                           |            |                      |         |
| a   | Cây lúa                                                                     |            |                      |         |
| -   | Diện tích xuống giống                                                       | ha         | 39.800               |         |
| -   | Năng suất                                                                   | tấn/ha     | 6,27                 |         |
| -   | Sản lượng lúa                                                               | tấn        | 249.470              |         |
| TĐ  | Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao                                       | %          | 95,20                |         |
|     | TĐ: lúa đặc sản, lúa thơm các loại                                          | %          | 24,85                |         |
| b   | Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày                      | Ha         | 2.000                |         |
| 2   | Tỷ lệ chăn nuôi tập trung (trang trại) trong lĩnh vực chăn nuôi             | %          | 85                   |         |
| 3   | Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản | triệu đồng | 180                  |         |
| 4   | <b>Nông thôn mới</b>                                                        |            |                      |         |
| -   | Giữ vững các xã đạt chuẩn nông thôn mới                                     | xã         | 7                    |         |
| -   | Giữ vững xã nông thôn mới nâng cao                                          | xã         | 3                    |         |
| -   | Phấn đấu 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                             | xã         | 1                    |         |
| 5   | <b>Nước sạch</b>                                                            |            |                      |         |
| a   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %          | 96,00                |         |
| b   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia)            | %          | 83,00                |         |
| 6   | <b>Chăn nuôi</b>                                                            |            |                      |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                        | ĐVT      | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------|----------|----------------------|---------|
| a   | Tổng đàn gia súc                                | con      | 67.309               |         |
| b   | Đàn gia cầm                                     | ngàn con | 1.900                |         |
| 7   | <b>Thủy sản</b>                                 |          |                      |         |
| a   | Diện tích nuôi thủy sản                         | Ha       | 1.000                |         |
| b   | Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản | Tấn      | 4.650                |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**

(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                                    | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | 2                                           | 3   | 4                    | 5       |
| 1   | Chỉ số sản xuất công nghiệp địa phương tăng | %   | 33                   |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số: 4666/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                                                    | ĐVT         | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------|
| 1   | 2                                                           | 3           | 4                    | 5       |
| 1   | <b>Giáo dục - Đào tạo</b>                                   |             |                      |         |
| a   | Huy động học sinh đầu năm học                               | HS          | 20.445               |         |
| -   | Mầm non                                                     | cháu        | 3.700                |         |
|     | <i>Trong đó: Mẫu giáo</i>                                   | <i>cháu</i> | 3.400                |         |
| -   | Tiểu học                                                    | HS          | 8.450                |         |
| -   | Trung học cơ sở                                             | HS          | 6.295                |         |
| -   | Phổ thông trung học                                         | HS          | 2.000                |         |
| b   | Phổ cập giáo dục tiểu học                                   | Người       | 50                   |         |
| c   | Phổ cập giáo dục THCS                                       | Người       | 240                  |         |
| d   | Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS                                   | %           | 100                  |         |
| đ   | Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)                                 | Người       | 80                   |         |
| 2   | Tỷ lệ học sinh phổ thông, tiểu học, THCS hoàn thành cấp học | %           | 99                   |         |
| 3   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                             | %           | 97                   |         |
| TĐ  | <i>Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>                   | %           | 16,20                |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)*

| STT | CHỈ TIÊU                                                    | ĐVT   | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------|
| 1   | 2                                                           | 3     | 4                 | 5       |
| 1   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ           | %     | 40,00             |         |
| 2   | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân                               | %     | 0,2-0,5           |         |
| TĐ  | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer                  | %     | 0,5-1             |         |
| 3   | Lao động - dạy nghề                                         |       |                   |         |
| a   | Giải quyết việc làm mới                                     | Người | 2.550             |         |
| TĐ  | Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài | "     | 25                |         |
| b   | Dạy nghề (kể cả tư nhân)                                    | "     | 400               |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                                            | ĐVT    | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|----------------------|---------|
| 1   | 2                                                   | 3      | 4                    | 5       |
| 1   | Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế | %      | 100                  |         |
| 2   | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ phục vụ                   | %      | 100                  |         |
| 3   | Tổng số giường bệnh                                 | Giường | 200                  |         |
| 4   | Tổng số Bác sỹ                                      | bác sỹ | 48                   |         |
| 5   | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ        | %      | 99                   |         |
| 6   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng             | %      | 9,0                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**

**ĐƠN VỊ: BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN CHÂU THÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số: A666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)*

| STT | CHỈ TIÊU                                                            | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | 2                                                                   | 3   | 4                    | 5       |
| 1   | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                  | %   | 96,9                 |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình                       | %   | 88,5                 |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc                               | %   | 99,85                |         |
| 2   | Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi | %   | 45,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                             | %   | 41,06                |         |
| -   | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                            | %   | 4,0                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                | 3   | 4                    | 5       |
| 1   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp và dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường                                          | %   | 100                  |         |
| 2   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường                                         | %   | 78,5                 |         |
| 3   | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại                                                                                                        | %   | 100                  |         |
| 4   | Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | %   | 100                  |         |
| 5   | Tỷ lệ cơ sở SX đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                                         | %   | 100                  |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số: 4666 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                            | ĐVT   | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| 1   | 2                                   | 3     | 4                    | 5       |
| 1   | Tổng số gia đình văn hóa mới        | Hộ    | 25.090               |         |
| 2   | Số người tập luyện thể dục thể thao | Người | 50.750               |         |
| 3   | Số hộ gia đình thể thao             | Hộ    | 2.981                |         |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**

**ĐƠN VỊ: BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 466 /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

| STT | CHỈ TIÊU                               | ĐVT | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| 1   | 2                                      | 3   | 4                    | 5       |
| 1   | Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tính giao | %   | 100                  |         |